

**TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2**

145/154 Ngọc Lâm - Long Biên - HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Vươn tới tầm cao

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2016

Kính gửi: Phòng Tài chính - kế toán Tổng công ty 319

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 2016

STT	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bảng cân đối kế toán	BM 23.B01 - DN	
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BM 23.B02-DN	
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BM 23.B03 - DN	
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	BM 23.B09 - DN	
5	Báo cáo chi tiết các khoản đầu tư tài chính	PL 05 theo TT117	Không có
6	B/c tình hình huy động vốn và SD vốn huy động	PL 06 theo TT117	
7	Báo cáo quyết toán tiền lương	PL 08 theo TT117	
8	Báo cáo các khoản chi ngân sách cấp	BM 23.B04/QT-DN	Không có
9	Báo cáo các khoản thu nộp ngân sách	BM 23.B05/QT-DN	
10	Tình hình tăng giảm TSCĐ và nguồn KHCB	BM 23.B06/QT-DN	
11	BC kết quả HĐ SXKD và p/phối l.nhuận sau thuế	BM 23.B07/QT-DN	
12	B/cáo T/hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, T Tra	Mẫu số 03/BC-TCDN	
13	Bảng cân đối phát sinh		
14	Giá thành năm (doanh thu - chi phí) 2016		

TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2
145/154 Ngọc Lâm - Long Biên - HN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Kính gửi: Phòng Tài chính - kế toán Tổng công ty 319



Vươn tới tầm cao

**TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

ISO 9001:2008

BM 23.B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		488.785.995.792	561.762.165.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.844.339.924	105.202.452.117
1. Tiền	111	VI.1	96.844.339.924	105.202.452.117
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.123.273.969	227.741.736.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	194.642.125.022	161.145.498.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.175.426.460	40.851.093.857
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.803.136.405	4.438.253.535
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	11.502.586.082	21.306.890.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		172.420.184.536	221.611.305.514
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	172.420.184.536	221.611.305.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.398.197.362	7.206.671.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.806.275.178	1.524.205.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.591.922.184	5.682.465.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		30.076.151.528	35.630.097.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.589.521.885	35.384.057.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	29.534.834.389	35.384.057.793
- Nguyên giá	222		50.499.834.983	56.666.856.521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.965.000.594)	(21.282.798.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	54.687.496	0
- Nguyên giá	228		62.500.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.812.504)	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		486.629.643	246.039.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	486.629.643	246.039.761
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.22a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		518.862.147.320	597.392.263.261
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		496.164.613.417	575.479.284.556
I. Nợ ngắn hạn	310		467.153.276.738	548.206.321.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	328.247.539.187	293.428.890.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.911.993.981	155.424.003.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	71.738.073	848.991.110
4. Phải trả người lao động	314		12.615.732.100	7.484.354.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.522.023.515	9.575.876.597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	64.956.453.456	77.778.129.006
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		827.796.426	3.666.076.295
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		29.011.336.679	27.272.963.346
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	29.011.336.679	27.272.963.346
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.16.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.22b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.21b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	VI.23	22.697.533.903	21.912.978.705
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.697.533.903	21.912.978.705
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.916.363.636	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.781.170.267	1.912.978.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		518.862.147.320	597.392.263.261

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

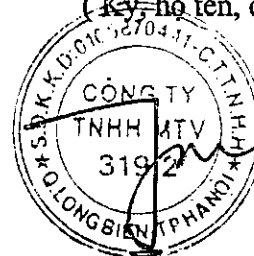
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Giang

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thượng tá Phan Phú

TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2
145/154 Ngọc Lâm - Long Biên - HN

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2016

Kính gửi: Phòng Tài chính - kế toán Tổng công ty 319

 Vươn tới tầm cao	TỔNG CÔNG TY 319 CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2016	BM 23.B02-DN

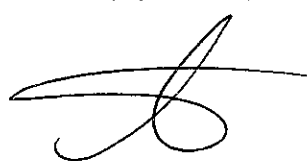
Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	277.581.338.311	205.455.048.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	4.138.128.903	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		273.443.209.408	205.455.048.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	272.720.764.338	193.801.355.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		722.445.070	11.653.692.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	109.845.718	68.753.887
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.394.482.075	3.302.150.075
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.394.482.075	3.302.150.075
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	(2.200.819.642)	5.449.655.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		638.628.355	2.970.641.321
11. Thu nhập khác	31	VII.6		263.690.681
12. Chi phí khác	32	VII.7	59.351.340	66.666.672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(59.351.340)	197.024.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		579.277.015	3.167.665.330
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			638.628.355	3.234.332.002
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	127.725.671	711.553.040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		451.551.344	2.456.112.290
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) chỉ áp dụng cho công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thuý

Mã hiệu: BM 23.B02-DN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



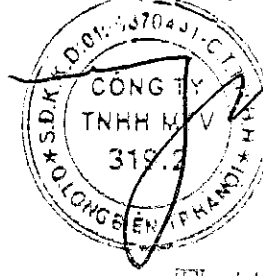
Vũ Ngọc Giang

Ngày hiệu lực: 15/3/2012

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thượng tá Phan Phú

Trang:1/1

	TỔNG CÔNG TY 319 CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016	BM 23.B02-DN

Đơn vị tính : VND

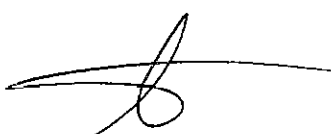
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.123.683.168.414	763.125.079.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	4.138.128.903	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.119.545.039.511	763.125.079.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.072.671.382.355	720.471.905.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.873.657.156	42.653.173.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	388.314.001	488.424.057
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.149.904.139	12.029.208.538
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.149.904.139	12.029.208.538
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	36.199.021.088	24.232.923.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		3.913.045.930	6.879.465.301
11. Thu nhập khác	31	VII.6		853.329.371
12. Chi phí khác	32	VII.7	425.118.720	400.569.620
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(425.118.720)	452.759.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.487.927.210	7.332.225.052
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			3.082.009.374	7.495.413.456
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	616.401.874	1.648.990.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		2.871.525.336	5.683.234.092
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) chỉ áp dụng cho công ty cổ phần

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thuý

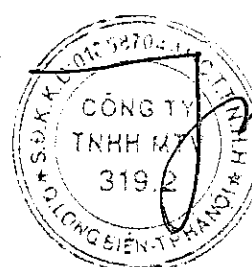
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


 Vũ Ngọc Giang

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



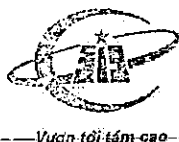

 Thương tá Phan Phú

TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2
145/154 Ngọc Lâm - Long Biên - HN

Mẫu số B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *NĂM 2016*

Kính gửi: Phòng Tài chính - kế toán Tổng công ty 319



**TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2**

ISO 9001:2008

BM 23.803-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2016**

Đơn vị tính : VND

Các chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.095.988.113.007	766.042.865.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(993.423.246.942)	(605.279.269.268)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.354.770.165)	(51.213.672.702)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.149.904.139)	(12.029.208.538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.649.996.256)	(2.297.606.869)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.219.186.687)	(36.048.971.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.191.008.818	59.174.136.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.576.625.454)	(262.772.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		722.492.659	545.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		388.314.001	488.424.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(465.818.794)	11.771.105.875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII 03	146.186.102.805	225.611.654.114
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII 04	(157.269.405.022)	(286.541.449.772)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.083.302.217)	(60.929.795.658)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.358.112.193)	10.015.446.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105.202.452.117	95.187.005.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		96.844.339.924	105.202.452.117

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

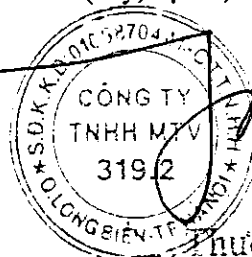
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thuý

Vũ Ngọc Giang



Trương tá Phan Phú
Trang 1/1

	TỔNG CÔNG TY 319 BQP CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO NĂM 2016	BM 23.B09-DN(...)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Nhà nước: Là Công ty 100% vốn nhà nước được thành lập theo GPKD số 0105870441, ngày 22/04/2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Hạch toán độc lập
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng dân dụng, Công nghiệp, giao thông thủy lợi
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Danh sách các Chi nhánh: Chi nhánh I
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Theo Thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	21.266.305.222	21.970.356.344
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.578.034.702	83.232.095.773
- Tiền đang chuyển		
Cộng	96.844.339.924	105.202.452.117

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	0	0		0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0		0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.823.259.452	161.145.498.927
Gói 33 Cam Ranh - Đc Quyền - BTL Hải Quân	2.913.608.000	7.592.533.000
Gói 32 Cam Ranh - Đc Thoan - BTL Hải Quân		10.721.784.400
DA BOT Phan Thiết - CN BOT Sông Phan		18.541.376.381
DA BOT Thanh Hóa - Tổng Công ty 319	10.486.748.380	14.991.194.900
DA Kênh Chợ Gạo - Ban QLDA Đường Thủy	-	34.585.638.084
DA Cải tạo, nâng cấp Sân bay TSN	3.833.130.000	11.788.309.000
CT Trụ Ga - Khu Depot	1.800.001.687	
Gói 2.1 Cải tạo, khôi phục QL20 Đà Lạt	6.985.764.000	
Gói 2.2 Cải tạo, khôi phục QL20 Đà Lạt	12.009.463.400	
Gói 2.9 Cải tạo, khôi phục QL20 Đà Lạt	3.095.021.767	
Nhà để xe sân bay TSN	8.077.508.654	
DA Luồng Sông Hậu G10A	17.733.191.427	
DA Luồng Sông Hậu G10B	2.122.410.172	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.502.586.082	0	21.306.890.629	0
- Phải thu về cổ phần hoá:	200.000.000			
- Tạm ứng	6.019.662.834		9.626.019.672	
- Phải thu người lao động:			220.926.229	
- Ký cược, ký quỹ;	4.888.247.536		5.650.275.104	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:	394.675.712		5.809.669.624	
+ Phải thu BHXH	166.332.012		104.158.162	
+ Số dư nợ TK 136 XL số Đội lên số Cty			3.046.415.332	
+ Đội BM7 (đc Hùng) nợ Công ty			2.123.101.584	
+ Đội BM7 (đc Dũng) nợ Công ty			321.837.545	
+ Chuyển số dư TK138 của các Đội lên Cty	228.343.700		214.157.000	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	11.502.586.082	0	21.306.890.629	0

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.540.748.172		7.975.698.069	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	165.879.436.364		213.635.607.445	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

động,

kém, mất phẩm chất;

kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu lại	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	0	0	0	0

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	0			0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								0
- Mua trong năm				62.500.000				62.500.000
- Tạo ra từ nội bộ DN								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối Quý	0	0	0	62.500.000	0	0	0	62.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								0
- Khấu hao trong năm				7.812.504				7.812.504
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối Quý	0	0	0	7.812.504	0	0	0	7.812.504
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối quý	0	0	0	54.687.496	0	0	0	54.687.496

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn				TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.806.275.178	1.524.205.964
- Chi phí ngắn hạn VPCQ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
Chi phí lán trại và công cụ dụng cụ các Đội ngắn hạn	1.806.275.178	1.524.205.964
b) Dài hạn	486.629.643	246.039.761
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Các khoản khác (CCDC dài hạn)	486.629.643	246.039.761
Cộng	2.292.904.821	1.770.245.725

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	64.956.453.456	0	135.876.968.504	148.698.644.054	77.778.129.006	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	49.370.453.456		90.099.891.504	106.010.224.752	65.280.786.704	
Ngân hàng TMCP Công Thương	15.586.000.000		45.777.077.000	42.688.419.302	12.497.342.302	
b) Vay dài hạn	29.011.336.679		18.482.927.333	16.744.554.403	27.272.963.749	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.601.705.600	0	6.175.632.339	6.044.554.403	7.470.627.664	
Cá nhân	21.409.631.079		12.307.294.994	10.700.000.000	19.802.336.085	
Cộng	93.967.790.135	0	154.359.895.837	165.443.198.457	105.051.092.755	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	328.247.539.188	328.247.539.188	293.428.890.243	293.428.890.243
1. Đội XD đc Thoan				
Công ty TNHH Thanh Tùng	187.735.878	187.735.878	8.345.878.716	8.345.878.716
Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	0	0	4.327.819.446	4.327.819.446
Công ty CP 189	1.639.310.969	1.639.310.969	8.752.321.304	8.752.321.304
Công ty Hưng Lộc Phát Khánh Hòa	750.645.794	750.645.794	2.114.741.139	2.114.741.139
2. Đội XD đc Viên				
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Việt Nam	4.748.664.000	4.748.664.000	5.531.761.000	5.531.761.000
Công ty TNHH MTV 68 Quảng Ninh	565.415.578	565.415.578		
Công ty CP TM Hải Anh	665.007.600	665.007.600		
Công ty TNHH Phương Thảo	2.324.632.500	2.324.632.500		
3. Đội XD đc Quyền				
Công ty CP 189	1.599.939.558	1.599.939.558	2.711.756.700	2.711.756.700
Công ty TNHH Thành Trung HQ	1.503.207.304	1.503.207.304	1.562.698.270	1.562.698.270
4. DA BOT Phan Thiết				
Công ty TNHH TM Vận Tài Ngọc Công			3.795.211.428	3.795.211.428
Công ty TNHH VinaBitum Việt Nam			1.419.334.540	1.419.334.540
Công ty TNHH Phương Phương Thịnh	325.397.191	325.397.191	3.139.074.178	3.139.074.178
Công ty CPĐT ICT Việt Nam	0	0	271.933.979	271.933.979
5.DA BOT Thanh Hóa				
Công ty TNHH Tân Thành 6	5.019.775.000	5.019.775.000	7.519.775.000	7.519.775.000
Công ty CP Vận tải Đức Thảo		0	4.877.171.200	4.877.171.200
Công ty Hoàng Long	5.255.201.311	5.255.201.311	4.206.079.343	4.206.079.343
6.DA Kênh Chợ Gạo				
Công ty TMDV XNK Nhứt Sơn		0	12.448.580.000	12.448.580.000
Công ty CPSX TM Liên Phát		0	16.980.096.000	16.980.096.000
Cty CPĐT và XD CTGT Sài Gòn		0	16.440.525.300	16.440.525.300
7. DA G10A Luồng Sông Hậu				
Công ty TNHH Thuận An	5.007.320.696	5.007.320.696	6.371.329.279	6.371.329.279
Công ty TNHH Linh Hà	544.147.000	544.147.000	8.262.816.363	8.262.816.363
8. DA G10B Luồng Sông Hậu				
Công ty CPSX TM Liên Phát	4.489.214.320	4.489.214.320	6.186.727.273	6.186.727.273
8. Nhà để xe sân bay TSN		0		
Công ty TNHH Đại Dũng	19.703.300.356	19.703.300.356		
Công ty CPKC Thép ATAD	7.409.065.596	7.409.065.596		
9. BĐH QL 20 Lâm Đồng				
Công ty CP Rạng Đông	63.299.449.621	63.299.449.621		
Công ty TNHH XD CB Rạng Đông	8.960.212.909	8.960.212.909		
Công ty Cổ Phần Tà Zon	6.732.310.182	6.732.310.182		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương)				
Cộng	328.247.539.188	328.247.539.188	293.428.890.243	293.428.890.243
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	5.682.465.164	12.830.584.731	8.740.041.751	1.591.922.184
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.991.110	872.743.219	1.649.996.256	71.738.073
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế thu nhập cá nhân		152.928.602	152.928.602	0
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Thuế khác				0
Cộng	6.531.456.274	13.859.256.552	10.545.966.609	1.663.660.257
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
-				
Cộng	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	0	0

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	54.908.980	183.150.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
+ Lương KSV Quý 4.16 và 20% năm 2016	100.800.000	117.600.000
+ Lãi vay phải trả Tháng 12/2015	68.138.195	44.534.907
+ Lương Bộ phận chuyên trách	541.176.566	309.606.313
+ Phải trả Công ty TNHH Minh Hằng (DA Luồng Sông Hậu G10B)	756.999.774	6.170.949.248
+ Số PS có TK136 Đội BM7 (Công ty nợ) đc Tăng		2.750.035.374
Cộng	1.522.023.515	9.575.876.597
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
liên						
quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);						
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;						
- Các thuyết minh khác.						

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9= 1 ÷ 8
Số dư đầu năm trước	17.696.938.045					2.584.333.670			20.281.271.715
- Tăng vốn trong năm trước	2.303.061.955					1.631.706.990			3.934.768.945
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						2.303.061.955			2.303.061.955
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	0	0	0	0	1.912.978.705	0	0	21.912.978.705
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác	916.363.636					784.555.197			1.700.918.833
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác						916.363.636			916.363.636
Số dư cuối năm	20.916.363.636	0	0	0	0	1.781.170.266	0	0	22.697.533.902

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	0	0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	Cuối năm	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Cuối năm	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên		

28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Cuối năm	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
đồng		
thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.119.545.039.511	763.125.079.118
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	1.119.545.039.511	763.125.079.118
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	1.201.146.065	25.687.305.336
<i>Xí nghiệp 9 - TCT 319</i>	<i>1.201.146.065</i>	<i>25.687.305.336</i>
nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	1.072.671.382.355	720.471.905.413
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.072.671.382.355	720.471.905.413

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.314.001	488.424.057
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	388.314.001	488.424.057

5. Chi phí tài chính	Cuối năm	Năm trước
- Lãi tiền vay;	7.149.904.139	12.029.208.538
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	7.149.904.139	12.029.208.538

6. Thu nhập khác	Cuối năm	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		545.909.090
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2014		263.690.681
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác. TCT báo có giảm phí SDTH DA BOT Phan Thiết		43.729.600
Cộng	0	853.329.371

7. Chi phí khác	Cuối năm	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	323.434.044	241.912.481
- Khấu hao xe lexus vượt 1,6 tỷ	66.666.672	66.666.672
- Các khoản bị phạt;	35.018.004	48.260.867
- Các khoản khác (Xuất trả hàng thừa cho khách hàng)		43.729.600
Cộng	425.118.720	400.569.620

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36.199.021.088	24.232.923.923
- Nộp chi phí sử dụng thương hiệu TCT 319	22.681.700.220	14.273.515.077
- Lương quản lý	6.399.762.710	5.019.896.010
- Các khoản chi phí QLDN khác.	759.708.554	807.899.191

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	36.199.021.088	24.232.923.923

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	602.547.639.933	364.493.659.928
- Chi phí nhân công;	136.570.925.711	96.810.549.169
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	211.801.297.959	111.092.259.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	56.761.413.781	53.989.482.496
- Chi phí khác bằng tiền;		
Cộng	1.007.681.277.384	626.385.950.741

trong

Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

các

tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	602.547.639.933	364.493.659.928
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	136.570.925.711	96.810.549.169
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;	211.801.297.959	111.092.259.148
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	56.761.413.781	53.989.482.496
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;		
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.		

trên

các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;		
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	799.950.618.017	526.670.549.892
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;		
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	36.199.021.088	24.232.923.923
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	616.401.874	1.648.990.960
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	256.341.345	190.938.866
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	872.743.219	1.839.929.826

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện,vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quản lý			TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	1.198.181.201	44.677.561.684	8.987.772.726	249.072.728			1.554.268.182	56.666.856.521
- Mua trong kỳ		660.261.818	916.363.636					1.576.625.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng khác								0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	1.198.181.201	5.113.452.803	524.285.714	145.072.728			762.654.546	7.743.646.992
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm	0	40.224.370.699	9.379.850.648	104.000.000	0	0	791.613.636	50.495.834.983
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	290.711.531	17.201.977.540	2.646.035.314	111.821.042			1.032.253.301	21.282.798.728
- Khấu hao trong kỳ		5.121.083.009	1.023.316.908	38.059.583			113.087.663	6.295.547.163
- Tăng khác								0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	290.711.531	5.029.359.632	450.697.277	64.297.303			762.654.546	6.597.720.289
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm	0	17.293.700.917	3.218.654.945	85.583.322	0	0	382.686.418	20.980.625.603
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	907.469.670	27.475.584.144	6.341.737.412	137.251.684	0	0	522.014.881	35.384.057.793
- Tại ngày cuối năm	0	22.930.669.782	6.161.195.703	18.416.678	0	0	408.927.218	29.519.209.380

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(.....)	(.....)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

tiền tệ trong tương lai	Cuối quý	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

EX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

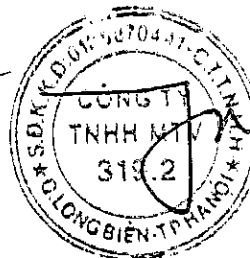
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

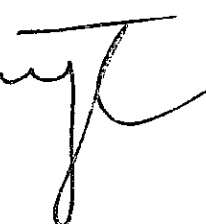

Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Ngọc Giang

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



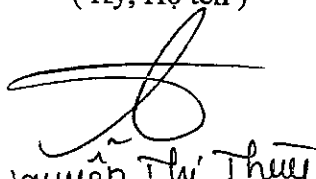

Thượng tá Phan Phú

 Vươn tới tầm cao	TỔNG CÔNG TY 319 CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008 BM 23.B05-QTDN
	BÁO CÁO CÁC KHOẢN THU NỘP NGÂN SÁCH Năm 2016	

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1	2	3	4	5 = 2 + 3 - 4
I. Nộp ngân sách nhà nước	(4.833.474.054)	13.859.256.552	10.545.966.609	(1.520.184.111)
1. Thuế giá trị gia tăng	(5.682.465.164)	12.830.584.731	8.740.041.751	(1.591.922.184)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.991.110	872.743.219	1.649.996.256	71.738.073
5. Thuế tài nguyên				-
6. Thuế nhà đất				-
7. Tiền thuê đất				-
8. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
9. Thuế thu nhập cá nhân		152.928.602	152.928.602	-
10. Các loại thuế khác				
II. Nộp qua hệ thống tài chính QP		3.085.140.346	3.085.140.346	-
1. Khấu hao cơ bản				-
2. Bảo hiểm xã hội		1.958.474.954	1.958.474.954	-
3. Bảo hiểm y tế		230.743.341	230.743.341	-
4. Bảo hiểm thất nghiệp		82.396.726	82.396.726	-
5. Kinh phí công đoàn		75.325.960	75.325.960	-
6. Nộp tiền rà phá bom mìn (7%)		738.199.365	738.199.365	-
7. Nộp điều tiết				-
- Cho thuê cơ sở hạ tầng, nhà xưởng				-
- Tiền sử dụng đất quốc phòng				-
- Tiền lãi liên doanh, liên kết				-
- Nộp khác				-
Tổng cộng	(4.833.474.054)	16.944.396.898	13.631.106.955	(1.520.184.111)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ tên)


Nguyễn Thu Thủy

Mã hiệu: BM 23. B05/QT -DN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ tên)

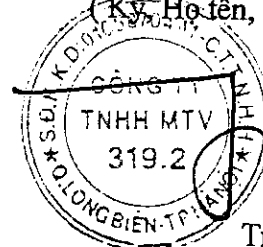

Vũ Ngọc Giang

Ngày hiệu lực: 15/3/2012

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Trang: 1/1

Thượng tá Phan Phú

 Vươn tới tầm cao	TỔNG CÔNG TY 319 CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN KHCB NĂM 2016	BM 23.B06-QT-DN

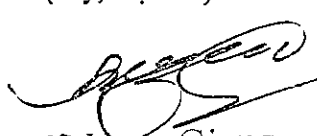
Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó			
		Ngân sách cấp	Trên cấp	Tự bổ sung	Khác
1	2	3		4	5
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số đầu năm	56.666.856.521			55.219.602.592	1.447.253.929
- Cần dùng cho SXKD	52.828.021.899			51.380.767.970	1.447.253.929
- Không cần dùng					
- TSCĐ đã hết khấu hao	3.838.834.622			3.838.834.622	
2. Số tăng trong năm	1.639.125.454				1.639.125.454
- Do mua sắm	1.576.625.454				1.576.625.454
- Do XDCB hoàn thành					
- Tăng khác	62.500.000				62.500.000
3. Số giảm trong năm	7.533.646.992			6.400.393.063	1.343.253.929
- Do thanh lý, nhượng bán	7.533.646.992			6.400.393.063	1.343.253.929
- Do điều động					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	50.709.834.983			48.819.209.529	1.743.125.454
- Cần dùng cho SXKD	50.562.334.983			48.819.209.529	1.743.125.454
- Không cần dùng					
- TSCĐ đã hết khấu hao					
II. Hao mòn TSCĐ					
1. Số đầu năm	21.282.798.728			20.826.087.371	456.711.357
2. Số tăng trong năm	6.295.547.163			6.155.820.334	139.726.829
3. Số giảm trong năm	6.605.532.795			6.605.532.795	
4. Số cuối năm	20.972.813.096			20.376.374.910	596.438.186
III. Nguồn vốn khấu hao cơ bản					
1. Số đầu năm	21.282.798.728			20.826.087.371	456.711.357
2. Số tăng trong năm	6.295.547.163			6.155.820.334	139.726.829
3. Số giảm trong năm	6.605.532.795			6.605.532.795	
- Mua sắm TSCĐ	6.605.532.795			6.605.532.795	
- Xây dựng cơ bản					
- Trả nợ vốn vay					
4. Số cuối năm	20.972.813.096			20.376.374.910	596.438.186

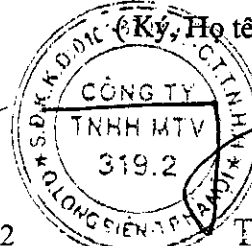
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ tên)

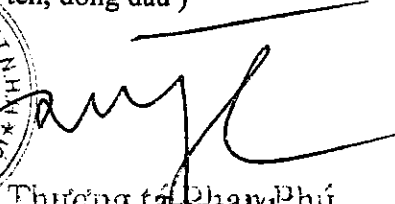

 Nguyễn Thị Thuý
 Mã hiệu: BM 23.B06/QT-DN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ tên)


 Vũ Ngọc Giang
 Ngày hiệu lực: 15/3/2012

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC



(Ký, Họ tên, đóng dấu)

 Thượng tá Phan Phú



Vươn tới tầm cao

**TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY TNHH MTV 319.2**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ
Năm 2016**

ISO 9001:2008

BM 23.B07-QT-DN

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Kế hoạch	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	748.147.000.000	1.119.933.253.512	967.282.477.554
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	748.147.000.000	1.119.545.039.511	966.794.053.497
Tr.đó: - Doanh thu xây lắp	25.929.000.000	221.221.383.893	11.876.845.456
- Doanh thu giao thông, thủy lợi	708.205.000.000	898.323.655.618	954.917.208.041
- Doanh thu Rà phá bom mìn, vật nổ	14.013.000.000		
- DT SX công nghiệp, thương mại			
2. Doanh thu hoạt động tài chính	300.000.000	388.214.001	488.424.057
Trong đó: - Cổ tức, lợi nhuận được chia			
3. Thu nhập khác			
II. Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	18.994.000.000	3.487.927.210	7.332.225.052
1. Lợi nhuận bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	18.994.000.000	3.913.045.930	6.879.465.301
Tr.đó: - Doanh thu xây lắp	389.000.000	660.431.598	781.616.151
- Doanh thu giao thông, thủy lợi,	18.605.000.000	3.252.614.332	6.097.849.150
- Doanh thu Rà phá bom mìn, vật nổ			
- DT SX công nghiệp, thương mại			
2. Lợi nhuận hoạt động tài chính			
Trong đó: - Cổ tức, lợi nhuận được chia			
3. Lợi nhuận khác		-425.118.720	452.759.751
III. Bù lỗ năm trước theo luật định	0	0	0
IV. Trích quỹ PT khoa học & công nghệ	0	0	263.690.681
V. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		872.743.219	1.839.929.826
Tr.đó: - Thuế TNDN của năm nay		616.401.874	1.648.990.960
- Thuế TNDN phải chịu trên CP chịu thuế			
- Thuế TNDN truy thu của năm cũ		256.341.345	190.938.866
VI. Lợi nhuận phân phối		2.615.183.991	5.492.295.226
1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo QĐ			
2. Bù lỗ cho các Đội sản xuất trong năm			53.271.925
3. Nộp tiền rà phá bom mìn theo quy định (7% doanh thu BM nếu có)			

Nội dung	Kế hoạch	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
4. Nộp các khoản thu điều tiết		0	
<i>Trong đó: - Nộp tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, nhà xưởng</i>			
- Nộp tiền lãi liên doanh, liên kết			
5. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản (1 - 4)		2.615.183.991	5.439.023.301
a) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển		784.555.197	1.631.706.990
b) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		1.830.628.794	3.807.316.311
- DN xếp loại A trích không quá 3 tháng lương thực hiện			3.807.316.311
- DN xếp loại B trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện			
- DN xếp loại C trích không quá 1 tháng lương thực hiện		1.830.628.794	
c) Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý DN		0	
- DN xếp loại A trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện			
- DN xếp loại B trích không quá 1 tháng lương thực hiện			
- DN xếp loại C không thực hiện trích lập			
5. nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp và PT doanh nghiệp		0	0

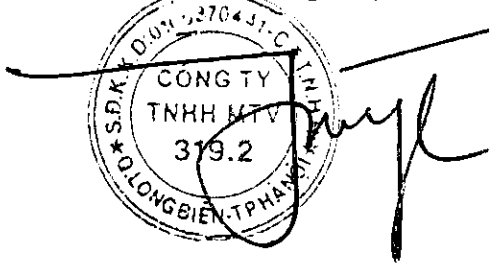
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Ngọc Giang

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Thượng tá Phan Phú

Mẫu số 03/BC-TCDN

Đơn vị tính: đồng

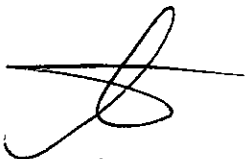
[illegible]

Số T	Nội dung	Số kiến nghị của các cơ quan			Số đã xử lý trong năm			Số còn phải xử lý		
		Tổng số	Kiểm toán Nhà nước	Cơ quan thanh tra	Tổng số	Kiểm toán Nhà nước	Cơ quan thanh tra	Tổng số	Kiểm toán Nhà nước	Cơ quan thanh tra
A	B	1	2	3	5	6	7	9	10=2-6	11=3-7
	- Tăng (+), giảm (-) vốn và các quỹ của chủ sở hữu (chi tiết vốn và các quỹ)									
	- Tăng (+), giảm (-) các nội dung khác (chi tiết các nội dung tăng, giảm)									

Ghi chú: Trong từng nội dung xử lý về ngân sách phải tổng hợp số liệu chi tiết theo Loại-Khoản của Mục lục ngân sách nhà nước

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

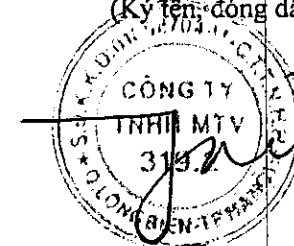
(Ký, ghi rõ họ tên)


Vũ Ngọc Giang

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Thượng tá Phan Phú



Vươn tới tầm cao

**TỔNG CÔNG TY 319 BQP
CÔNG TY TNHH MTV 319.2**

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Quý IV năm 2016**

ISO 9001:2008

BM 23.B05-CĐPS

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SH TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	21.970.356.344		17.461.162.145	19.685.708.759	80.894.561.151	81.598.612.273	21.266.305.222	
2	Tiền gửi ngân hàng	112	83.232.095.773		279.328.206.158	242.140.163.269	1.180.497.282.617	1.188.151.343.688	75.578.034.702	
3	Đầu tư ngắn hạn	128								
4	Phải thu khách hàng	131	5.721.495.918		302.348.561.238	272.232.384.150	1.233.632.549.780	1.103.623.914.657	135.730.131.041	
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133	5.682.465.164		23.387.594.382	25.766.978.902	99.206.168.490	103.296.711.470	1.591.922.184	
6	Phải thu nội bộ	136	4.438.253.535		1.089.777.027.732	1.085.973.891.326	4.494.048.271.744	4.494.683.388.873	3.803.136.405	
7	Phải thu khác	138	5.809.669.624		-1.162.713.780	-13.720.013	-5.190.313.525	24.680.387	594.675.712	
8	Tạm ứng	141	9.626.019.672		3.180.790.507	209.559.545	4.956.133.981	8.562.490.820	6.019.662.834	
9	Nguyên liệu, vật liệu	152	7.975.698.069		1.428.991.626		-1.434.949.897		6.540.748.172	
10	Công cụ, dụng cụ	153								
11	Chi phí sản xuất KD dở dang	154	213.635.607.445		271.796.686.701	260.944.164.227	1.013.138.611.164	1.060.894.782.244	165.879.436.364	
12	Thành phẩm	155								
13	Hàng hóa	156								
14	Chi sự nghiệp	161								
15	Tài sản cố định hữu hình	211	56.666.856.521		660.261.818		1.576.625.454	7.743.646.992	50.499.834.983	
16	Tài sản cố định vô hình	213					62.500.000		62.500.000	
17	Hao mòn tài sản cố định	214		21.282.798.728		1.530.173.810	6.597.720.289	6.287.734.659		20.972.813.098
18	Xây dựng cơ bản dở dang	241								
19	Chi phí trả trước	242	1.770.245.725		-846.097.970	1.611.424.621	8.755.566.868	8.232.907.772	2.292.904.821	
20	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	244	5.650.275.104		5.201.520.906	4.507.396.480	17.286.340.769	18.048.368.337	4.888.247.536	
21	Vay ngắn hạn	311								
22	Phải trả cho người bán	331		252.577.796.353	204.630.239.670	277.449.893.165	993.423.246.942	1.062.917.563.316		322.072.112.727
23	Thuế và các khoản phải nộp NN	333		848.991.110	27.844.320.941	27.407.399.144	113.842.678.079	113.065.425.042		71.738.073
24	Phải trả người lao động	334		7.263.428.753	12.560.943.524	17.527.808.667	45.354.770.165	50.707.073.512		12.615.732.100
25	Chi phí phải trả	335			2.000.150.110	2.000.150.110	7.662.847.560	7.662.847.560		
26	Phải trả nội bộ	336			158.942.967.094	149.672.699.425	603.442.081.333	603.442.081.333		
27	Phải trả, phải nộp khác	338		9.575.876.597	15.239.094.565	14.745.295.701	68.097.211.501	60.043.358.419		1.522.023.515

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SH TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ		
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ		Có
28	Vay và nợ thuê tài chính	341		105.051.092.352	33.903.129.936	44.778.099.570	157.269.405.022	146.186.102.805			93.967.790.135
29	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351									
30	Dự phòng phải trả	352									
31	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		3.666.076.295	540.882.000	1.368.678.426	4.668.908.663	1.830.628.794			827.796.426
32	Quỹ phát triển khoa học và c. nghệ	356									
33	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		20.000.000.000				916.363.636			20.916.363.636
34	Quỹ đầu tư phát triển	414		1.912.978.705		784.555.197	916.363.636	784.555.197			1.781.170.267
35	Quỹ dự phòng tài chính	415									
36	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418									
37	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			2.615.183.991	516.198.812	3.167.183.709	3.167.183.709		0	
38	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	441									
39	Nguồn kinh phí sự nghiệp	461									
40	Doanh thu bán hàng và cung cấp D	511			273.443.209.408	273.443.209.408	1.119.545.039.511	1.119.545.039.511			
41	Doanh thu hoạt động tài chính	515			109.845.718	109.845.718	388.314.001	388.314.001			
42	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực t	621			150.263.191.984	150.263.191.984	602.547.639.933	602.547.639.933			
43	Chi phí nhân công trực tiếp	622			40.922.492.873	40.922.492.873	136.570.925.711	136.570.925.711			
44	Chi phí sử dụng máy	623			56.293.923.042	56.293.923.042	211.801.297.959	211.801.297.959			
45	Chi phí chung	627			18.859.745.022	18.859.745.022	56.761.413.781	56.761.413.781			
46	Giá vốn bán hàng	632			272.720.764.338	272.720.764.338	1.072.671.382.355	1.072.671.382.355			
47	Chi phí hoạt động tài chính	635			2.394.482.075	2.394.482.075	7.149.904.139	7.149.904.139			
48	Chi phí bán hàng	641									
49	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			-2.026.621.713	-2.026.621.713	36.937.220.453	36.937.220.453			0
50	Thu nhập khác	711					822.492.659	822.492.659			
51	Chi phí khác	811			-85.317.452	-85.317.452	1.247.611.379	1.247.611.379			
52	Thuế thu nhập DN	821			207.746.995	207.746.995	872.743.219	872.743.219			
53	Xác định kết quả kinh doanh	911			273.553.055.126	273.553.055.126	1.121.307.845.889	1.121.307.845.889			0
	Tổng cộng		422.179.038.893	422.179.038.893	3.537.495.420.707	3.537.495.420.708	14.500.495.596.484	14.500.495.596.484	474.747.539.977	474.747.539.977	

NGƯỜI LẬP

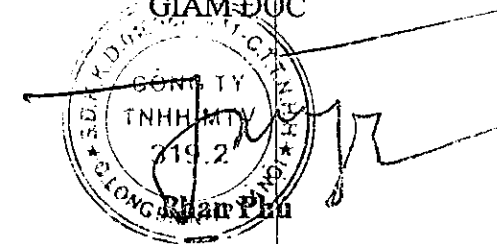
Nguyễn Thị Thùy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Giang

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2016

1	Thuế TNDN năm trước	256.341.345		256.341.345
1.1	Điều chỉnh doanh thu DA Kênh Chợ Gạo	111.672.553		111.672.553
1.2	Chi phí vật tư vượt định mức theo Biên bản KTNN	144.668.792		144.668.792
2	Lợi nhuận thuần từ kết quả HĐSX KD	3.274.417.575	638.628.355	3.913.045.930
3	Lãi gộp của DA Kênh Chợ Gạo đã thu thuế năm 2015	507.602.512		507.602.512
4	Lợi nhuận khác (4.1-4.2)	-365.767.380	-59.351.340	-425.118.720
4.1	Thu nhập khác	822.492.659		822.492.659
	<i>Thanh lý TSCĐ</i>	822.492.659		822.492.659
	<i>TCT báo có giảm chi tiêu BOT Phan Thiết</i>			
4.2	Chi phí khác	1.188.260.039	59.351.340	1.247.611.379
	<i>Thanh lý TSCĐ</i>	1.145.926.703		1.145.926.703
4.2.1	<i>Chi phí khấu hao xe lexus 9 tháng</i>	33.333.336	33.333.336	66.666.672
4.2.2	<i>Phạt chậm hóa đơn</i>	9.000.000	26.018.004	35.018.004
	<i>Các khoản khác</i>			
5	Thu nhập tính thuế TNDN (2-3+4+4.2.1+4.2.2)	2.443.381.019	638.628.355	3.082.009.374
6	Thuế TNDN năm nay 2016	488.676.204	127.725.671	616.401.874
7	Tổng thuế TNDN trên TK821	745.017.548	127.725.671	872.743.219